

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đã được soát xét

Đồng Nai, tháng 8 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Khu công nghiệp 1, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Khu công nghiệp 1, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.4 là Công ty cổ phần, tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 45-4, là Đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4703000330 ngày 14 tháng 8 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 9 năm 2009 với số đăng ký kinh doanh là 3600255703 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khảo sát, tư vấn xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (trừ tư vấn thiết kế xây dựng);
- Tư vấn, thiết kế công nghệ các dây chuyền sản xuất: Vật liệu xây dựng, giấy, chế biến lương thực và thực phẩm; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Mua bán lắp đặt bảo trì thang máy;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng;
- Chế tạo và lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp (dẫn nước, dẫn dầu, dẫn khí);
- Xây dựng, lắp đặt công trình công nghiệp, dây chuyền công nghệ máy móc, đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất, mua bán hàng kim khí, sắt thép, vật liệu điện, máy móc thiết bị, phụ tùng cơ khí;
- Mua bán phế liệu (trừ các chất thải nguy hại quy định tại Quyết định số 23/2006/QĐ - BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường);
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa./.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước	2.067.346	20.673.460.000	51,68 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.932.654	19.326.540.000	48,32 %
	4.000.000	40.000.000.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 20 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Khu công nghiệp 1, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Hoàng Văn Dur	Chủ tịch
Ông Đào Văn Cường	Thành viên
Ông Đặng Văn Phúc	Thành viên
Ông Vũ Thế Phương	Thành viên
Ông Phạm Đình San	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Văn Dur	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình San	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Đình Khanh	Trưởng ban
Ông Đặng Tiến Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Khu công nghiệp 1, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 45.4 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2011

**Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hoàng Văn Dư

Số: /BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty cổ phần LILAMA 45.4

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.4

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.4 được lập ngày 20/7/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.4 tại ngày 30/6/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Bảo Trung

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Bùi Thiện Tá

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0592/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.366.059.311	269.089.026.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.117.665.677	6.474.368.798
1. Tiền	111	V.01	8.117.665.677	6.474.368.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		204.379.070.499	137.360.279.524
1. Phải thu của khách hàng	131		193.339.620.552	135.795.088.333
2. Trả trước cho người bán	132		10.957.704.450	1.483.445.694
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	204.300.777	204.300.777
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(122.555.280)	(122.555.280)
IV. Hàng tồn kho	140		75.272.943.371	124.927.284.411
1. Hàng tồn kho	141	V.03	75.272.943.371	124.927.284.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		596.379.764	327.094.111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.077.835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	596.379.764	325.016.276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.329.970.353	42.338.041.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.201.378.192	40.679.772.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	34.000.543.568	36.522.513.568
- Nguyên giá	222		77.057.244.163	76.664.656.163
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(43.056.700.595)	(40.142.142.595)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.981.500.000	2.981.500.000
- Nguyên giá	228		2.981.500.000	2.981.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.219.334.624	1.175.758.624
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.128.592.161	1.658.269.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.128.592.161	1.658.269.436
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		327.696.029.664	311.427.068.472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		265.230.713.050	252.052.610.303
I. Nợ ngắn hạn	310		256.998.724.200	243.914.636.453
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	123.635.259.714	106.568.526.405
2. Phải trả người bán	312		77.844.766.411	90.506.941.721
3. Người mua trả tiền trước	313		15.646.320.011	23.244.674.762
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	12.512.062.640	2.063.524.650
5. Phải trả công nhân viên	315		11.239.478.985	10.529.820.485
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	15.357.814.732	10.668.326.723
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		763.021.707	332.821.707
II. Nợ dài hạn	330		8.231.988.850	8.137.973.850
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	7.683.245.850	7.683.245.850
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		548.743.000	454.728.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.465.316.614	59.374.458.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	62.465.316.614	59.374.458.169
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.520.000.000	3.520.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(282.000.000)	(282.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(123.213.563)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.964.808.625	5.200.083.141
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		520.644.563	520.644.563
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.078.943.399	467.653.609
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.662.920.027	10.071.290.419
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		327.696.029.664	311.427.068.472

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	865.512.054
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			447.03	153,693.84
- BATH			-	3.210.122
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Phan Thị Thanh Thủy****Đặng Văn Phúc****Hoàng Văn Dư**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Đơn vị tính: đ Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	186.215.485.213	209.842.111.982
2. Các khoản giảm trừ	02	V.15	-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.16	186.215.485.213	209.842.111.982
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	156.953.216.493	187.999.847.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.262.268.720	21.842.264.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	43.914.720	122.159.759
7. Chi phí tài chính	22	V.19	14.131.329.731	5.290.761.654
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.541.829.982	4.885.877.739
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.470.288.492	7.255.275.789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.704.565.217	9.418.387.107
11. Thu nhập khác	31		-	85.630.909
12. Chi phí khác	32		187.849.683	62.497.199
13. Lợi nhuận khác	40		(187.849.683)	23.133.710
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.516.715.534	9.441.520.817
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	963.070.652	1.200.686.115
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.553.644.882	8.240.834.702
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.647	2.060

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
 Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	139.593.150.836	161.450.195.023
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(104.696.107.179)	(148.297.654.009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.105.782.000)	(24.161.613.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.295.954.983)	(4.885.877.739)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(307.953.281)	(1.003.719.305)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	180.849.283	169.868.699
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.442.965.826)	(3.647.263.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.074.763.150)	(20.376.063.974)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(392.588.000)	(3.817.209.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.914.720	118.848.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(348.673.280)	(3.698.360.477)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	110.165.366.731	143.842.270.367
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(93.098.633.422)	(105.092.628.578)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.624.795.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.066.733.309	36.124.846.189
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.643.296.879	12.050.421.738
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.474.368.798	4.816.604.504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.117.665.677	16.867.026.242

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần LILAMA 45.4 là Công ty cổ phần, tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 45-4, là Đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4703000330 ngày 14 tháng 8 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 9 năm 2009 với số đăng ký kinh doanh là 3600255703 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, phường Bình Đa, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khảo sát, tư vấn xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (trừ tư vấn thiết kế xây dựng);
- Tư vấn, thiết kế công nghệ các dây chuyền sản xuất: Vật liệu xây dựng, giấy, chế biến lương thực và thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Mua bán lắp đặt bảo trì thang máy;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng;
- Chế tạo và lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp (dẫn nước, dẫn dầu, dẫn khí);
- Xây dựng, lắp đặt công trình công nghiệp, dây chuyền công nghệ máy móc, đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất, mua bán hàng kim khí, sắt thép, vật liệu điện, máy móc thiết bị, phụ tùng cơ khí;
- Mua bán phế liệu (trừ các chất thải nguy hại quy định tại Quyết định số 23/2006/QĐ BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường);
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kỳ kế toán ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

khẩu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn, chi phí tiền thuê đất trả trước nhiều năm, chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và giá trị thương hiệu Lilama.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2011, là năm cuối cùng Công ty được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003 khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	478.776.000	423.141.000
Tiền gửi ngân hàng	7.638.889.677	6.051.227.798
Cộng	8.117.665.677	6.474.368.798
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Phải thu khác	204.300.777	204.300.777
- Nguyễn Ngọc Lân	204.300.777	204.300.777
Cộng	204.300.777	204.300.777
3 . Hàng tồn kho	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	8.430.877.792	8.178.720.506
Công cụ, dụng cụ	96.881.092	235.798.043
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.745.184.487	116.512.765.862
Cộng	75.272.943.371	124.927.284.411
4 . Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Tạm ứng	596.379.764	325.016.276
Cộng	596.379.764	325.016.276

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	17.614.784.229	23.089.793.402	34.335.024.176	1.625.054.356	76.664.656.163
Số tăng trong kỳ	-	392.588.000	-	-	392.588.000
- Mua trong năm	-	392.588.000	-	-	392.588.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.614.784.229	23.482.381.402	34.335.024.176	1.625.054.356	77.057.244.163
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.589.948.240	13.531.333.618	17.175.323.575	845.537.162	40.142.142.595
Số tăng trong kỳ	456.944.000	1.068.284.000	1.227.930.000	161.400.000	2.914.558.000
- Khấu hao trong kỳ	456.944.000	1.068.284.000	1.227.930.000	161.400.000	2.914.558.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.046.892.240	14.599.617.618	18.403.253.575	1.006.937.162	43.056.700.595
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.024.835.989	9.558.459.784	17.159.700.601	779.517.194	36.522.513.568
Tại ngày cuối kỳ	8.567.891.989	8.882.763.784	15.931.770.601	618.117.194	34.000.543.568

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đ	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Xây dựng cơ bản dở dang	1.219.334.624	1.175.758.624
- Kho chứa cát, phun cát	250.018.120	250.018.120
- Đường nội bộ XCK, sửa chữa sân bãi	969.316.504	925.740.504
Cộng	1.219.334.624	1.175.758.624

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Phí bảo lãnh thực hiện công trình	486.591.177	816.129.737
Sửa chữa lớn tài sản cố định	22.600.000	45.200.000
Tiền thuê đất xưởng cơ khí	312.219.500	335.879.500
Công cụ dụng cụ	307.181.484	461.060.199
Cộng	1.128.592.161	1.658.269.436

9 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Vay ngắn hạn	122.200.259.714	105.133.526.405
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai	101.738.680.114	85.380.708.405
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	5.461.579.600	13.752.818.000
- Ngân hàng An Bình Gia Lai	15.000.000.000	6.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.435.000.000	1.435.000.000
Cộng	123.635.259.714	106.568.526.405

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.958.837.148	1.012.590.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.446.013.816	790.896.445
Thuế thu nhập cá nhân	12.709.900	8.214.900
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	94.501.776	99.701.776
Các loại thuế khác	-	152.121.167
Cộng	12.512.062.640	2.063.524.650

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Kinh phí công đoàn	864.528.000	763.416.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	5.249.861.059	2.746.092.787
Bảo hiểm thất nghiệp	441.385.368	194.575.206
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.802.040.305	6.964.242.730
- <i>Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình</i>	<i>4.810.749.294</i>	<i>6.064.898.010</i>
- <i>Quỹ tình thương</i>	<i>216.187.180</i>	<i>190.922.180</i>
- <i>Thu tiền khu cư xá</i>	<i>322.670.903</i>	<i>322.670.903</i>
- <i>Tiền bán Tài sản thanh lý (XDGTĐN)</i>	<i>32.929.541</i>	<i>32.929.541</i>
- <i>Tiền ủng hộ các tổ chức xã hội</i>	<i>49.694.762</i>	<i>49.694.762</i>
- <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	<i>2.786.000.000</i>	-
- <i>Lãi vay phải trả</i>	<i>544.002.333</i>	<i>298.127.334</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>39.806.292</i>	<i>5.000.000</i>
Cộng	15.357.814.732	10.668.326.723

12 . Vay dài hạn và Nợ dài hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Vay ngân hàng (*)	7.683.245.850	7.683.245.850
- Vay trung hạn ngân hàng ĐT và PT Đồng Nai	7.683.245.850	7.683.245.850
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	7.683.245.850	7.683.245.850

(*) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

Số HĐ	Ngày HĐ	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Dư nợ gốc tại ngày 30/6/2011	Tài sản đảm bảo
1. Vay trung hạn ngân hàng ĐT và PT Đồng Nai					
12/2010/HĐ	26/7/2010	Lãi suất thả nổi, 3 tháng đầu 14%/năm.	11.480.000.000	7.683.245.850	TS hình thành từ vốn vay là thiết bị và phương tiện thi công

13 Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Đơn vị tính: đ			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của CSH	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.520.000.000	-	-	3.520.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	(282.000.000)	-	-	(282.000.000)
CL tỷ giá hối đoái	(123.213.563)	123.213.563	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	5.200.083.141	1.764.725.484	-	6.964.808.625
Quỹ dự phòng tài chính	520.644.563	-	-	520.644.563
Quỹ khác thuộc VCSH	467.653.609	611.289.790	-	1.078.943.399
LN chưa phân phối	10.071.290.419	7.525.239.752	6.933.610.144	10.662.920.027
Cộng	59.374.458.169	10.024.468.589	6.933.610.144	62.465.316.614

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	20.673.460.000	20.673.460.000
Vốn góp của cổ đông khác	19.326.540.000	19.326.540.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

13.3. Cổ phiếu

	30/6/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.980.000	3.980.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.980.000</i>	<i>3.980.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

13.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	đ	đ
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.553.644.882	8.240.834.702
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.553.644.882	8.240.834.702
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.980.000	4.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.647	2.060

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	đ	đ
Doanh thu hợp đồng xây dựng	186.215.485.213	209.842.111.982
Cộng	186.215.485.213	209.842.111.982

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	đ	đ
Doanh thu hợp đồng xây dựng	186.215.485.213	209.842.111.982
Cộng	186.215.485.213	209.842.111.982

16 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	đ	đ
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	156.953.216.493	187.999.847.191
Cộng	156.953.216.493	187.999.847.191

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Khu công nghiệp 1, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.914.720	118.848.863
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.310.896
Cộng	43.914.720	122.159.759

18 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đ
Lãi tiền vay	11.541.829.982	4.885.877.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.240.793.593	404.883.915
Khác	1.348.706.156	-
Cộng	14.131.329.731	5.290.761.654

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7.516.715.534
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	187.849.683
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	7.704.565.217
d. Thuế TNDN (c*25%)	1.926.141.304
e. Thuế TNDN được miễn giảm (d*50%)	963.070.652
f. Thuế TNDN phải nộp (d-e)	963.070.652

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	15.372.722.599
2	Công ty cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm	736.773.950
3	Công ty cổ phần cơ khí và XD Hà Tĩnh	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thanh toán tiền mua dịch vụ	136.785.000
4	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Chi phí thuê máy thi công	60.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	10.404.872.296
			Người mua trả trước	(10.019.000.000)
2	Công ty cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	103.420.461
3	Công ty cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	48.582.600

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
4	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	82.500.000
5	Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ông	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	30.000.000
6	Công ty cổ phần cơ khí và XD Hà Tĩnh	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(234.080.000)
7	Công ty cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(491.026.802)
8	Công ty cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(1.742.041.520)

Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) thực hiện.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Phan Thị Thanh Thủy****Đặng Văn Phúc****Hoàng Văn Dư**